

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

Số: 336 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 13 tháng 08 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện U Minh Thượng,
tỉnh Kiên Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc
hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về
quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ
lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy
hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 18/TTr-STNMT
ngày 10 tháng 01 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện U Minh Thượng
với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (kèm theo Bảng 1).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (kèm theo Bảng 2).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (kèm theo Bảng 3).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện U Minh
Thượng có trách nhiệm:



1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND huyện U Minh Thượng; Giám đốc (Thủ trưởng) các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *Thư*

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của Quyết định;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Văn phòng ĐĐBQH&HĐND tỉnh;
- Sở TN&MT (15 bản);
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KT; P.TH;
- Lưu: VT, hđtan.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Nhân



Bảng 1. Diện tích các loại đất phân bổ trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện U Minh Thượng
(Kèm theo Quyết định số 336/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				An Minh Bắc	Minh Thuận	Thạnh Yên	Thạnh Yên A	Vinh Hòa	Hòa Chánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	LOẠI ĐẤT		43.270,13	13.376,31	15.270,55	3.831,42	3.304,17	2.991,69	4.495,98
1	Đất nông nghiệp	NNP	40.598,82	12.919,25	14.678,97	3.402,01	2.904,54	2.726,84	3.967,20
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	19.933,49	2.937,49	6.356,93	2.798,98	2.440,78	2.194,06	3.205,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>13.590,83</i>	<i>1.217,20</i>	<i>4.464,22</i>	<i>2.081,07</i>	<i>1.867,26</i>	<i>2.149,70</i>	<i>1.811,40</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.595,09	3.027,27	4.140,06	221,61	14,15	34,35	157,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.351,15	844,62	577,13	378,96	448,65	497,47	604,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	433,09	251,62	181,47				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.009,46	4.593,79	3.415,67				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.245,28	1.237,58	7,70				
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	31,25	26,88		2,45	0,96	0,96	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.671,31	457,06	591,58	429,41	399,63	264,85	528,78
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9,30			3,40	5,90		
2.2	Đất an ninh	CAN	9,79	6,28			3,35	0,10	0,06
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,88	1,14	0,58	0,96	0,57	0,32	0,32
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02		0,02				
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.090,06	176,90	303,28	184,24	136,65	96,57	192,42
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT	536,12	111,74	122,26	71,44	77,33	54,54	98,80
-	Đất thủy lợi	DTL	461,64	47,52	156,31	81,92	55,25	34,24	86,39
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,61			8,67		0,68	0,26
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,90	0,36	0,16	4,73	0,15	0,14	0,36
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,07	5,45	7,19	10,51	3,05	5,70	3,17
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,49			0,49			
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,41	0,80	0,21	0,23	0,05		0,12



Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				An Minh Bắc	Minh Thuận	Thạnh Yên	Thạnh Yên A	Vinh Hòa	Hòa Chánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	26,84	11,03	14,72	1,09			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,40			3,40			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,67		1,44	0,25		0,31	2,67
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,40				0,81	0,59	
-	Đất chợ	DCH	3,50		0,99	1,49		0,37	0,64
2.6	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,44	0,06	0,06			1,23	0,09
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,32	9,32					
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	645,57	74,46	141,91	97,71	83,77	131,27	116,46
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,90	15,68	0,31	0,42	0,36	0,45	0,67
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,96	1,96					
2.13	Đất tín ngưỡng	TIN	0,28			0,09			0,19
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	879,24	168,72	145,42	142,59	169,03	34,91	218,53
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,54	2,54					
3	Đất chưa sử dụng	CSD							





2. Kế hoạch thu hồi các loại đất trong năm 2023 huyện U Minh Thượng
(theo Quyết định số 336/QĐ-UBND ngày 15 tháng 05 năm 2023 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				An Minh Bắc	Minh Thuận	Thạnh Yên	Thạnh Yên A	Vinh Hòa	Hòa Chánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	LOẠI ĐẤT		13,59	0,05		13,14		0,40	
1	Đất nông nghiệp	NNP	12,54	0,05		12,09		0,40	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,82	0,05		8,77			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	7,76	0,05		7,71			
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1,06			1,06			
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,72			3,32		0,40	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,05			1,05			
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,19			0,19			
	Đất thủy lợi	DTL	0,19			0,19			
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,86			0,86			



3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023 huyện U Minh Thượng

(kèm theo Quyết định số 336/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				An Minh Bắc	Minh Thuận	Thạnh Yên	Thạnh Yên A	Vĩnh Hòa	Hòa Chánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	25,90	1,77	1,45	18,37	1,30	1,70	1,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	18,00	0,85	0,80	14,40	0,65	0,65	0,65
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>15,38</i>	<i>0,70</i>	<i>0,15</i>	<i>12,58</i>	<i>0,65</i>	<i>0,65</i>	<i>0,65</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,27	0,27					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,63	0,65	0,65	3,97	0,65	1,05	0,66